TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 20-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Tân

Bà Nguyễn Thị Tư

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Ông Nguyễn Văn Bé Tư – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT – HNGĐ ngày 03 tháng 02 năm 2020 về: "Tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2020/QĐ-PT ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Thị Thu H; cư trú tại: Ấp M, xã C, huyện Ô, tỉnh Vĩnh Long.

- *Bị đơn:* Anh Dương Thành S; cư trú tại: Ấp A, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị T; cư trú tại: Ấp A, xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người kháng cáo:* Anh Dương Thành S là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Thị Thu H trình bày: Chị và anh Dương Thành S kết hôn vào năm 2018,

có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Vĩnh Long, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán. Vợ chồng chung sống được hơn 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Chị và anh S đã ly thân từ ngày 05/6/2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H yêu cầu được ly hôn với anh Dương Thành S.

Về con chung không có.

Về tài sản chung của vợ chồng có nữ trang ngày cưới gồm:

- 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 24K và mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24K.

- 01 chiếc lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24K.

- 01 bộ vòng ximen 09 chiếc trọng lượng 08 chỉ vàng 18K.

- 01 cặp nhẫn trọng lượng 01 chỉ vàng 18K (mỗi chiếc 0,5 chỉ).

- 01 đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng 18K.

Tổng cộng 10 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K.

Số tài sản trên, mẹ chồng là bà T đang quản lý 10 chỉ vàng 24K và 09 chỉ vàng 18K, chị H quản lý đôi bông 01 chỉ vàng 18K. Khi ly hôn, chị yêu cầu bà T giao lại số vàng nói trên để chị và anh Sn chia đôi. Chị yêu cầu chia cho chị được hưởng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K.

Tại bản tự khai ngày 21/8/2019 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Dương Thành S trình bày: Anh và chị H kết hôn có đăng ký, vợ chồng chung sống thì phát sinh mâu thuẫn, do chị H không cho anh Sơn gần gũi trong quan hệ vợ chồng. Việc chị H yêu cầu ly hôn, anh đồng ý. Về con chung không có.

Vợ chồng có số vàng cưới là tài sản chung do chị H quản lý. Sau đó, chị H đưa anh bán 10 chỉ vàng 24K để trả chi phí đám cưới và 08 chỉ vàng 18K để đóng hụi và chi phí sinh hoạt trong gia đình. Hiện tại, anh S đang quản lý 01 cặp nhẫn cưới trọng lượng 01 chỉ vàng 18K và chị H đang quản lý 01 đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng 18K. Khi ly hôn, anh yêu cầu được hưởng 01 cặp nhẫn cưới trọng lượng 01 chỉ vàng 18K, anh đồng ý giao cho chị H được hưởng 01 đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng 18K. Vì vậy anh không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà không có giữ số vàng cưới của anh S và chị H như lời trình bày của chị H nên không đồng ý giao trả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 116/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng các Điều 56, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 2, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Phan Thị Thu H được ly hôn với anh Dương Thành S.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung:

- Chị H được hưởng 05 (năm) chỉ vàng 24K và 05 (năm) chỉ vàng 18K.

- Anh S được hưởng 05 (năm) chỉ vàng 24K và 05 (năm) chỉ vàng 18K.

Chị H đang quản lý 01 đôi bông tai trọng lượng 01 (một) chỉ vàng 18K, anh S đang quản lý và sử dụng 10 (mười) chỉ vàng 24K và 09 (chín) chỉ vàng 18K nên buộc anh S có nghĩa vụ giao lại chị H 05 (năm) chỉ vàng 24K và 04 (bốn) chỉ vàng 18K.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Hà về việc yêu cầu bà T giao lại số tài sản chung của vợ chồng chị H, anh S gồm 10 (mười) chỉ vàng 24K và 09 (chín) chỉ vàng 18K.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được hưởng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.124.375 đồng theo biên lai thu số 11864, ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, chị H còn phải nộp thêm số tiền 925.625 đồng.

- Anh S phải chịu 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được hưởng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, bị đơn anh Dương Thành S kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của chị Phan Thị Thu H buộc anh có nghĩa vụ giao cho chị H 05 (năm) chỉ vàng 24K và 04 (bốn) chỉ vàng 18K và chịu án phí dân sự sơ thẩm 1.750.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phan Thị Thu H và anh Dương Thành S kết hôn vào năm 2018, hôn nhân do mai mối, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và hai người không còn chung sống với nhau. Về quan hệ hôn nhân, cấp sơ thẩm xử cho chị H và anh S được ly hôn, phần này không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Anh S kháng cáo không đồng ý chia cho chị H được hưởng số nữ trang ngày cưới gồm 05 chỉ vàng 24K và 04 chỉ vàng 18K. Nhận thấy anh S và chị H đều

thừa nhận số nữ trang ngày cưới do cha mẹ của anh S cho vợ chồng gồm có: 01 dây chuyền 06 chỉ vàng 24K (mặt dây chuyền 01 chỉ vàng 24K), 01chiếc lắc trọng lượng 04 chỉ vàng 24K, 01 bộ vòng ximen 09 chiếc trọng lượng 08 chỉ vàng 18K, 01 cặp nhẫn trọng lượng 01 chỉ vàng 18K (mỗi chiếc 0,5 phân vàng 18K), 01 đôi bông trọng lượng 01 chỉ vàng 18k, tổng cộng 10 chỉ vàng 24K và 10 chỉ vàng 18K. Đây là tài sản được tặng cho chung trong thời kỳ hôn nhân, căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì đây là tài sản chung của vợ chồng. Số tài sản nêu trên chị H quản lý 01 đôi bông 01 chỉ vàng 18K, anh S quản lý 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18K. Cấp sơ thẩm đã giao cho chị H được hưởng 01 đôi bông 01 chỉ vàng 18K và anh S được hưởng 01 cặp nhẫn 01 chỉ vàng 18K là có căn cứ. Đối với số vàng 10 chỉ vàng 24K (gồm sợi dây chuyền và 01 chiếc lắc) và 08 chỉ vàng 18K (bộ vòng xi men 09 chiếc), anh S thừa nhận chị H giao cho anh quản lý số tài sản này nhưng anh đã bán để trả chi phí đám cưới, đóng hụi và chi cho sinh hoạt của gia đình, tuy nhiên việc bán trả nợ và đóng hụi, cũng như sử dụng số tiền này chi phí cho sinh hoạt của gia đình, chị H không thừa nhận, anh S không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Vì vậy cấp sơ thẩm chia cho chị H và anh S mỗi người được hưởng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do vậy kháng cáo của anh S không đồng ý chia số vàng nêu trên cho chị H là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí: Chị H và anh S đều được chia cho mỗi người hưởng số vàng 05 chỉ vàng 24K và 05 chỉ vàng 18K, nên phải chịu án phí trên số tài sản mình được hưởng như cấp sơ thẩm đã xác định và tính án phí là đúng. Do kháng cáo của anh S không được chấp nhận nên anh phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Tại phiên tòa vị Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh S và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, áp dụng đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Dương Thành S và giữ nguyên Bản án số 116/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, b Khoản 5 Điều 27, Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Về tài sản chung:

- Chia cho chị Phan Thị Thu H được hưởng 05 (năm) chỉ vàng 24K và 05 (năm) chỉ vàng 18K.

- Chia cho anh Dương Thành S được hưởng 05 (năm) chỉ vàng 24K và 05 (năm) chỉ vàng 18K.

Chị H đang quản lý 01 đôi bông trọng lượng 01 (một) chỉ vàng 18K, anh S đang quản lý và sử dụng 10 (mười) chỉ vàng 24K và 09 (chín) chỉ vàng 18K; buộc anh S có nghĩa vụ giao lại chị H 05 (năm) chỉ vàng 24K và 04 (bốn) chỉ vàng 18K.

2.Về án phí dân sự :

- Chị Phan Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được hưởng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 1.124.375 đồng theo biên lại thu số 11864, ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, chị H còn phải nộp 925.625 đồng.

- Anh Dương Thành S phải chịu 1.750.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về tài sản được hưởng và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm do anh S nộp tạm ứng 300.000 đồng theo biên lai thu số 12143 ngày 02/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B được khấu trừ, anh S còn phải nộp 1.750.000 đồng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC: 01b;
- VKSNDTVL: 02b
- CATANDTVL: 01b;
- TANDHB: 01;
- THADSHB: 02b;
- Đ/sự: 03b;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án: 04b.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tuấn